TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH-
CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017 RIÊNG

HÀ NỘI, 4/2017

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.565.751.884.351**	**1.501.094.894.502**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.638.013.448**	**84.392.411.675**
1. Tiền	111		17.638.013.448	84.392.411.675
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**591.907.741.680**	**386.728.523.272**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		491.001.652.495	307.201.664.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.979.061.867	120.552.618.533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.330.737.698	3.377.951.094
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44.403.710.380)	(44.403.710.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**948.476.400.779**	**1.027.384.569.147**
1. Hàng tồn kho	141		948.476.400.779	1.027.384.569.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.729.728.444**	**2.589.390.408**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.729.728.444	2.589.390.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**150.715.558.497**	**129.555.768.963**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.373.469.608**	**11.373.469.608**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		11.373.469.608	11.373.469.608
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**117.979.802.536**	**98.853.683.457**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		117.979.802.536	98.853.683.457
- Nguyên giá	222		282.214.916.024	258.442.995.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.235.113.488)	(159.589.311.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		655.000.000	655.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(655.000.000)	(655.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.033.670.455**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.033.670.455	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16.232.501.898**	**16.232.501.898**
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.501.898	16.232.501.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.096.114.000**	**3.096.114.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.096.114.000	3.096.114.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.716.467.442.848**	**1.630.650.663.465**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.320.295.889.619**	**1.266.871.701.114**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.320.295.889.619**	**1.266.871.701.114**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82.796.894.008	104.138.620.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.911.352.740	138.982.795.206
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.216.397.751	15.344.445.689
4. Phải trả người lao động	314		62.499.051.919	13.565.956.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		97.841.274.745	7.909.022.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		953.461.882.633	947.517.367.038

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32.000.000.000	32.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(14.430.964.177)	7.413.494.624
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**396.171.553.229**	**363.778.962.351**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**370.311.533.460**	**341.822.023.482**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.677.670.000	157.677.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.677.670.000	157.677.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.284.860.000	20.284.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.674.680.359	41.674.680.359
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.097.697.280	24.097.697.280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.936.625.821	99.447.115.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.447.115.843	99.447.115.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.489.509.978	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**25.860.019.769**	**21.956.938.869**
1. Nguồn kinh phí	431		25.860.019.769	21.956.938.869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.716.467.442.848**	**1.630.650.663.465**

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề;		Nguyễn Vũ Cường

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**638.277.895.418**	**350.954.884.221**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**638.277.895.418**	**350.954.884.221**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**540.388.842.992**	**275.900.675.686**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**97.889.052.426**	**75.054.208.535**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**35.368.907**	**62.155.194**
7. Chi phí tài chính	**22**		**14.868.420.943**	**9.318.937.700**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.364.523.235	9.095.704.308
8. Chi phí bán hàng	**25**		**11.375.607.009**	**6.713.251.602**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**36.838.808.464**	**34.418.590.589**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**34.841.584.917**	**24.665.583.838**
11. Thu nhập khác	**31**		**1.263.265.653**	**2.525.136.364**
12. Chi phí khác	**32**		**492.963.098**	**158.560.518**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**770.302.555**	**2.366.575.846**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**35.611.887.472**	**27.032.159.684**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**7.122.377.494**	**3.019.983.179**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**28.489.509.978**	**24.012.176.505**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
M.S.D.N: 0100101322 - C.T.C.P
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Vũ Cường

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số B03-DN
n hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		473.765.819.810	509.511.102.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(489.689.234.782)	(479.247.033.480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.333.769.667)	(4.509.374.243)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.253.543.879)	(7.529.865.364)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.559.814.133)	(3.348.189.022)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101.896.006.459	107.291.282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		230.759.438.313	231.375.629.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**257.584.902.121**	**246.359.560.545**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(189.680.000)	(34.720.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(18.162.613)	2.523.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.368.901	62.150.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(172.473.712)**	**2.551.065.854**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		149.622.164.000	141.990.980.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(473.788.990.636)	(410.366.021.847)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(324.166.826.636)**	**(268.375.041.847)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(66.754.398.227)**	**(19.464.415.448)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**84.392.411.675**	**63.351.390.815**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**17.638.013.448**	**43.886.975.367**

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề;		

CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Vũ Cường

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày ...../...../..... kết thúc vào ngày ...../...../.....).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.600.935.631	106.895.995
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.037.077.817	84.285.515.680
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**17.638.013.448**	**84.392.411.675**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn		3.096.114.000		3.096.114.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		3.096.114.000		3.096.114.000

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	16.232.501.898			16.232.501.898		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.096.114.000			3.096.114.000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	213.373.044.649	89.026.060.997
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	135.474.231.138	55.981.222.705
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	77.898.813.511	
+ Công ty thủy điện Sơn La - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam		33.044.838.292
- Các khoản phải thu khách hàng khác	277.628.607.846	218.175.603.028
+ Phải thu khách hàng	491.001.652.495	307.201.664.025
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
+ Phải thu khách hàng		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	5.330.737.698		3.377.951.094	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	1.998.218.250		2.382.088.031	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	3.332.519.448		995.863.063	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**5.330.737.698**		**3.377.951.094**	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	55.795.863.68		12.773.902.25(	
- Công cụ, dụng cụ;	1.601.889.202		1.465.803.670	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	31.571.677.67		84.915.718.791	
- Thành phẩm;	59.191.723.98		15.163.898.20(	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	7.126.298.018	6.953.079.383	3.468.604.805	20.895.012.909		655.000.000	9.097.995.115
- Mua trong năm		2.944.831.818	714.680.000	181.500.000			3.841.011.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				69.090.909			69.090.909
- Giảm khác							
Số cuối năm	7.126.298.018	9.897.911.201	4.183.284.805	21.007.422.000		655.000.000	12.869.916.024
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	2.250.526.837	8.455.207.114	2.264.167.614	17.002.499.993		655.000.000	0.627.401.558
- Khấu hao trong năm	219.557.304	3.610.276.192	538.029.833	328.866.797			4.696.730.126
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				50.928.296			50.928.296
- Giảm khác							
Số cuối năm	2.470.084.141	2.065.483.306	2.802.197.447	17.280.438.494		655.000.000	5.273.203.388
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	4.875.771.181	8.497.872.269	1.204.437.191	3.892.512.916			8.470.593.557
- Tại ngày cuối năm	4.656.213.877	7.832.427.895	1.381.087.358	3.726.983.506			7.596.712.636

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản khác;		

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	3.461.882.63:		9.733.506.231	3.788.990.63(	7.517.367.03{	
b, Vay dài hạn						
Cộng	**3.461.882.63:**		**9.733.506.231**	**3.788.990.63(**	**7.517.367.03{**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	38.491.124.900		37.860.502.210	
+ Chongqing New Century Electrical Co., Ltd (CQNEC) - China	18.717.292.150		18.464.002.200	
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	11.118.219.750			
+ Công ty cổ phần cơ khí Hồng Nam	8.655.613.000			
+ Công ty TNHH vận tải đa phương thức Việt Nam			19.396.500.010	
- Phải trả cho các đối tượng khác	44.305.769.108		66.278.118.161	
Cộng	**82.796.894.008**		**104.138.620.371**	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	12.755.055.281	55.942.528.998	65.210.914.972	3.486.669.307
- Thuế GTGT phải nộp	3.997.048.372	35.407.886.017	37.827.032.988	1.577.901.401
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	(2.589.390.408)	4.386.597.934	8.718.423.335	(6.921.215.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.259.989.901	7.122.377.494	14.559.814.133	(177.446.738)
- Thuế thu nhập cá nhân	3.087.587.892	9.022.667.553	2.621.161.412	9.489.094.033
- Thuế tài nguyên			2.640.000	(2.640.000)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	850.417.207		1.478.843.104	(628.425.897)
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	149.402.317	3.000.000	3.000.000	149.402.317
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**12.755.055.281**	**55.942.528.998**	**65.210.914.972**	**3.486.669.307**

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Cuối năm	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	(696.771.664)	(70.863.063)
- Bảo hiểm xã hội;	324.882.006	165.170.426
- Bảo hiểm y tế;	342.194.123	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	142.928.841	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	97.031.269.775	7.743.851.613
Cộng	**97.144.503.081**	**7.838.158.976**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối năm	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối năm	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	**32.000.000.000**	**32.000.000.000**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối năm	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	**3.957.060.000**	**284.860.000**					**1.159.533.134**	**3.489.416**		**818.307.280**	**000.000)**		**270.293.249.830**
- Tăng vốn trong năm													
- Lãi trong năm trước							1.012.176.505						24.012.176.505
- Tăng khác						236.701.289							236.701.289
- Giảm vốn trong năm													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						236.701.289							236.701.289
Số dư đầu năm nay	**7.677.670.000**	**284.860.000**					**0.447.115.843**	**74.680.359**		**097.697.280**	**000.000)**		**341.822.023.482**
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							3.489.509.978						28.489.509.978
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	**7.677.670.000**	**284.860.000**					**7.936.625.821**	**74.680.359**		**097.697.280**	**000.000)**		**370.311.533.460**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	157.677.670.000	108.957.060.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	157.677.670.000	108.957.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	41.674.680.359	41.674.680.359
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	24.097.697.280	24.097.697.280

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.903.080.900	
- Chi sự nghiệp		1.086.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	35.374.492.900	21.429.912.000

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	638.277.895.418	350.284.884.221
- Doanh thụ cung cấp dịch vụ;		670.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	**638.277.895.418**	**350.954.884.221**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	24.127.215.158	4.236.801.118
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	516.261.627.834	271.663.874.568
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**540.388.842.992**	**275.900.675.686**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.368.907	31.604.694
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		30.550.500
Cộng	**35.368.907**	**62.155.194**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	14.364.523.235	9.095.704.308
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	503.897.708	223.233.392
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**14.868.420.943**	**9.318.937.700**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		2.523.636.364
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.263.265.653	1.500.000
Cộng	**1.263.265.653**	**2.525.136.364**
7. Chi phí khác		

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	18.162.613	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	474.800.485	158.560.518
Cộng	**492.963.098**	**158.560.518**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.357.437.018	24.821.776.009
+ Khoản mục phí khác	4.357.437.018	6.823.623.243
+ Chi phí dự phòng trích lập		4.212.566.252
+ Tiền lương cơ bản		13.785.586.514
- Các khoản chi phí QLDN khác.	32.481.371.446	9.596.814.580
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	11.278.162.609	6.163.942.117
+ Chi phí dịch vụ hoa hồng môi giới	3.530.905.222	1.299.482.719
+ Chi phí nguyên vật liệu	1.906.331.570	915.068.489
+ Chi phí cẩu , vận chuyển, tháo dỡ, lắp đặt	5.840.925.817	3.949.390.909
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	97.444.400	549.309.485
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	363.624.473.276	288.414.143.186
- Chi phí nhân công;	81.804.944.598	44.465.886.438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	101.792.736	93.652.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	62.654.545	6.060.819.181
- Chi phí khác bằng tiền.	21.213.515.355	14.688.757.943
Cộng	**466.807.380.510**	**353.723.259.430**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác.....

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
- Số chứng chỉ hành nghề;		
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán		

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Vũ Cường

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh - Hà Nội - Việt Nam

Mẫu số S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 1 năm 2017

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**106.895.995**		**222.914.678.757**	**221.420.639.121**	**1.600.935.631**	
1111	Tiền Việt Nam	97.298.595		222.914.678.757	221.420.639.121	1.591.338.231	
1112	Ngoại tệ USD	9.597.400				9.597.400	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**84.285.515.680**		**1.149.874.432.767**	**1.218.122.870.630**	**16.037.077.817**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**78.518.432.823**		**1.021.939.373.498**	**1.087.903.973.900**	**12.553.832.421**	
1121A	VND - NH công thương Đông Anh	66.832.677.496		340.262.017.769	400.910.268.817	6.184.426.448	
1121B	VND - NH Ngoại thương Việt Nam	764.523.344		220.621.418.684	220.780.499.301	605.442.727	
1121C	VND - NH TMCP An Bình chi nhánh Hà Nội	539.448.254		241.905.484.532	242.349.794.787	95.137.999	
1121D	VND - Kho bạc Nhà nước huyện Đông Anh			3.903.080.900		3.903.080.900	
1121E	VND - Công thương Bắc Hà Nội	1.210.833		1.497		1.212.330	
1121F	VND - Sở giao dịch Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.692.914				1.692.914	
1121G	VND - MB Đông Anh	9.574.277.748		180.216.916.393	189.459.990.737	331.203.404	
1121H	VND - VIB	25.581.514		54.185	194.000	25.441.699	
1121K	VND - NH SHB Hồ Chí Minh	557.625		585	264.000	294.210	
1121N	VND - NH Eximbank	239.166.657		123.586		239.290.243	
1121O	VND - 2 NH TMCP An Bình chi nhánh Hà Nội	9.605.779		16.820		9.622.599	
1121P	VND - TienphongBank chi nhánh Ba Đình	11.496.659		5.940	11.502.599		
1121Q	VND - Công thương Hoàn Kiếm	1.897.469		2.347		1.899.816	
1121R	VND - BIDV Đông Hà Nội	516.296.531		35.030.250.260	34.391.459.659	1.155.087.132	
1122	**Tiền ngoại tệ USD**	**5.705.233.587**		**127.935.046.853**	**130.218.896.730**	**3.421.383.710**	
1122A	USD - NHCT Đông Anh	409.240.422		4.853.791.912	3.122.435.697	2.140.596.637	
1122B	USD - NH Ngoại thương Việt Nam	1.192.408.544				1.192.408.544	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
15493	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Gia công bóc cách điện	3.135.068.385				3.135.068.385	
15494	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Gia công cắt tôn và thiếc	178.578.107				178.578.107	
155	**Thành phẩm**	**315.163.898.200**		**510.934.735.699**	**566.906.909.917**	**259.191.723.982**	
1551	Thành phẩm nhập kho	315.163.898.200		510.934.735.699	566.906.909.917	259.191.723.982	
156	**Hàng hóa**	**13.065.246.236**		**9.380.855.500**	**22.130.855.500**	**315.246.236**	
1561	Giá mua hàng hóa	13.065.246.236		9.380.855.500	22.130.855.500	315.246.236	
161	**Chi sự nghiệp**	**9.514.473.131**				**9.514.473.131**	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	9.514.473.131				9.514.473.131	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**258.442.995.115**		**23.841.011.818**	**69.090.909**	**282.214.916.024**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	50.563.475.059		189.680.000		50.753.155.059	
2112	Máy móc, thiết bị	159.712.814.649		23.126.331.818		182.839.146.467	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	31.547.562.059		525.000.000		32.072.562.059	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.619.143.348			69.090.909	16.550.052.439	
213	**TSCĐ vô hình**	**655.000.000**				**655.000.000**	
2132	Quyền phát hành	300.000.000				300.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	355.000.000				355.000.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**160.244.311.658**	**50.928.296**	**4.696.730.126**		**164.890.113.488**
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		159.589.311.658	50.928.296	4.696.730.126		164.235.113.488
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		655.000.000				655.000.000
221	**Đầu tư vào công ty con**	**16.232.501.898**				**16.232.501.898**	
2218	Đầu tư khác	16.232.501.898				16.232.501.898	
228	**Đầu tư khác**	**3.096.114.000**				**3.096.114.000**	
2288	Đầu tư khác	3.096.114.000				3.096.114.000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**44.403.710.380**				**44.403.710.380**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		44.403.710.380				44.403.710.380
241	**Chi phí đầu tư xây dựng**			**2.033.670.455**		**2.033.670.455**	
2411	**Xây dựng cơ bản dở dang**			**2.033.670.455**		**2.033.670.455**	
24112	**Xây dựng cơ bản**			**2.033.670.455**		**2.033.670.455**	
241121	Thiết bị xây lắp - cần lắp			2.033.670.455		2.033.670.455	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**2.382.088.031**		**6**	**383.869.787**	**1.998.218.250**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3411	**Các khoản đi vay**		**947.517.367.038**	**473.788.990.636**	**479.733.506.231**		**953.461.882.633**
34111	**Các khoản đi vay ngắn hạn**		**947.517.367.038**	**473.788.990.636**	**479.733.506.231**		**953.461.882.633**
341111	**Ngân hàng - vay ngắn hạn**		**769.830.433.902**	**327.004.915.794**	**442.449.476.096**		**885.274.994.204**
3411111	**VND - Ngân hàng - vay ngắn hạn**		**769.830.433.902**	**327.004.915.794**	**442.449.476.096**		**885.274.994.204**
3411111A	VND - NHCT Đông Anh - vay ngắn hạn		239.174.336.048	72.404.483.257	131.937.225.180		298.707.077.971
3411111B	VND - Sở giao dịch NH Ngoại thương - vay ngắn hạn		114.928.773.013	29.080.565.578			85.848.207.435
3411111C	VND - ABBANK - vay ngắn hạn		84.154.000.000	52.310.000.000	113.896.000.000		145.740.000.000
3411111E	VND - MBANK Đông Anh - vay ngắn hạn		293.544.459.281	144.998.501.399	75.618.327.826		224.164.285.708
3411111R	VND - BIDV Đông Hà Nội - vay ngắn hạn		38.028.865.560	28.211.365.560	120.997.923.090		130.815.423.090
341112	**CBCNV - vay ngắn hạn**		**177.686.933.136**	**146.784.074.842**	**37.284.030.135**		**68.186.888.429**
3411121	CBCNV - VND - vay ngắn hạn		177.686.933.136	146.784.074.842	37.284.030.135		68.186.888.429
352	**Dự phòng phải trả**		**32.000.000.000**				**32.000.000.000**
3524	**Dự phòng phải trả khác**		**32.000.000.000**				**32.000.000.000**
35241	Dự phòng phải trả tiền lương		32.000.000.000				32.000.000.000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**7.413.494.624**	**21.844.458.801**		**18.606.977.913**	**4.176.013.736**
3531	Quỹ khen thưởng		971.929.734	19.578.907.647		18.606.977.913	
3532	Quỹ phúc lợi		5.030.921.271	2.216.550.000			2.814.371.271
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		140.909.655				140.909.655
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		890.500.000				890.500.000
353A	Quỹ CS sức khỏe, hỗ trợ người bị hy sinh, chết, mất khả năng LĐ		379.233.964	49.001.154			330.232.810
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**177.962.530.000**				**177.962.530.000**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**157.677.670.000**				**157.677.670.000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		157.677.670.000				157.677.670.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		20.284.860.000				20.284.860.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.674.680.359				41.674.680.359
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		24.097.697.280				24.097.697.280
419	Cổ phiếu quỹ	1.360.000.000				1.360.000.000	
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**99.447.115.843**	**7.320.879.920**	**35.810.389.898**		**127.936.625.821**
4211	Lợi nhuận năm trước		99.447.115.843				99.447.115.843
4212	Lợi nhuận năm nay			7.320.879.920	35.810.389.898		28.489.509.978

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		**31.471.412.000**		**3.903.080.900**		**35.374.492.900**
4611	Kinh phí năm trước		31.471.412.000				31.471.412.000
4612	Kinh phí năm nay				3.903.080.900		3.903.080.900
511	**Doanh thu bán hàng**			**638.277.895.418**	**638.277.895.418**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			636.079.771.016	636.079.771.016		
5118	Doanh thu khác			2.198.124.402	2.198.124.402		
515	**Thu nhập hoạt động tài chính**			**35.368.907**	**35.368.907**		
5154	Thu lãi tiền gửi			35.368.907	35.368.907		
621	**Chi phí NVL trực tiếp**			**368.232.487.053**	**368.232.487.053**		
6211	Chi phí NVL trực tiếp			353.671.759.358	353.671.759.358		
6212	Chi phí NVL phân bổ			14.560.727.695	14.560.727.695		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**57.356.438.467**	**57.356.438.467**		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			57.356.438.467	57.356.438.467		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**30.048.743.968**	**30.048.743.968**		
6271	Chi phí sản xuất chung của máy biến áp			30.048.743.968	30.048.743.968		
632	**Giá vốn hàng bán**			**540.388.842.992**	**540.388.842.992**		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			24.562.595.999	24.562.595.999		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			515.826.246.993	515.826.246.993		
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**14.914.456.068**	**14.914.456.068**		
6354	Lãi tiền vay			14.384.174.080	14.384.174.080		
6358	Chi phí do các hoạt động đầu tư khác			530.281.988	530.281.988		
641	**Chi phí bán hàng**			**11.375.607.009**	**11.375.607.009**		
6415	Chi phí bảo hành			1.906.331.570	1.906.331.570		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			62.654.545	62.654.545		
6418	**Chi phí bằng tiền khác**			**9.406.620.894**	**9.406.620.894**		
64181	Chi phí Hoa hồng môi giới			3.616.349.622	3.616.349.622		
64184	Chi phí vận chuyển			5.790.271.272	5.790.271.272		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**36.855.366.220**	**36.855.366.220**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			24.458.346.131	24.458.346.131		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			466.279.046	466.279.046		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			12.336.090	12.336.090		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			101.792.736	101.792.736		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			11.813.612.217	11.813.612.217		
711	**Thu nhập khác**			**1.263.265.653**	**1.263.265.653**		
7118	Thu nhập bất thường khác			1.263.265.653	1.263.265.653		
811	**Chi phí khác**			**492.963.098**	**492.963.098**		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			18.162.613	18.162.613		
8118	Chi phí bất thường khác			474.800.485	474.800.485		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**7.122.377.494**	**7.122.377.494**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.122.377.494	7.122.377.494		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**646.897.409.898**	**646.897.409.898**		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			646.897.409.898	646.897.409.898		
	Tổng cộng:	**1.846.173.158.634**	**1.846.173.158.634**	**7.404.422.739.010**	**7.404.422.739.010**	**1.955.242.717.760**	**1.955.242.717.760**

Ngày . . . . . tháng . . . . . năm . . . . . .

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 0100101322 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Phạm Xuân Thành